



TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,119,191	801,333
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	1,818,309	3,346,049
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	23,012,320	29,353,238
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		21,368,803	24,358,423
2 Cho vay các TCTD khác	132		1,648,654	4,999,952
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		(5,137)	(5,137)
IV Chứng khoán kinh doanh	140		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	141		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	-	18,611
VI Cho vay khách hàng	160		121,361,512	103,145,412
1 Cho vay khách hàng	161	19	122,622,287	104,192,660
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(1,260,775)	(1,047,248)
VII Chứng khoán đầu tư	170	21	14,295,909	13,471,098
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		5,059,581	5,794,806
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		9,646,298	8,043,227
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(409,970)	-
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	22	461,387	425,187
1 Đầu tư vào công ty con	211		167,710	167,710
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		309,302	326,391
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(15,625)	(19,114)
IX Tài sản cố định	220		4,029,456	4,101,982
1 Tài sản cố định hữu hình	221	23	327,253	381,597
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		770,799	762,269
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(443,546)	(380,672)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	24	3,702,203	3,720,385
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,838,226	3,834,031
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(136,023)	(113,646)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
XI Tài sản Có khác	250	25	16,983,400	14,149,824
1 Các khoản phải thu	251		1,041,923	1,441,265
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		8,897,373	6,941,089
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		7,057,072	5,780,241
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(12,968)	(12,771)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		183,081,484	168,862,734



Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310	26	16,133	761,158
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320		18,762,221	28,142,891
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321	27	16,184,309	21,506,420
2 Vay các TCTD khác	322		2,577,912	6,636,471
III Tiền gửi của khách hàng	330	28	144,253,301	123,276,314
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	18	14,052	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	29	370,190	214,487
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		5,530,000	3,860,000
VII Các khoản Nợ khác	370		3,102,371	2,177,363
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		2,722,654	1,730,204
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		141	461
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	30	379,576	446,698
4 Dự phòng rủi ro khác	379	30	-	-
Tổng Nợ phải trả	400		172,048,268	158,432,213
VIII Vốn và các quỹ	500	31	11,033,216	10,430,521
1 Vốn của TCTD	410		9,582,401	8,962,251
a <i>Vốn điều lệ</i>	<i>411</i>		<i>9,485,945</i>	<i>8,865,795</i>
b <i>Vốn đầu tư XDCB</i>	<i>412</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
c <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>413</i>		<i>101,716</i>	<i>101,716</i>
d <i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>414</i>		<i>(5,260)</i>	<i>(5,260)</i>
e <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>415</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
g <i>Vốn khác</i>	<i>416</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
2 Quỹ của TCTD	420		714,143	694,144
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		(8,781)	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		745,453	-
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700	31	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		183,081,484	168,862,734
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	40	20,838,167	18,912,685
1 Bảo lãnh vay vốn	911		193,394	187,506
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		8,780,132	4,761,609
3 Bảo lãnh khác	913		11,864,641	8,964,570



Lập biểu

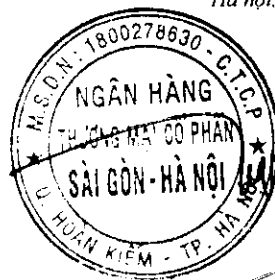
Nguyễn Thị Hạnh Hoa
 Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế Toán Trưởng

Ngô Thị Vân
 Ngô Thị Vân

Hà Nội, Ngày tháng năm 2015

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê
 Nguyễn Văn Lê



SHB
 NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
 77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
 Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
 Quý III năm 2015
 Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III		Đơn vị tính: Triệu đồng
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	32	2.942,688	2.693,384	8.770,572	7,428,885	
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	33	(2.128,480)	(1,939,621)	(6,560,073)	(5,570,105)	
I	Thu nhập lãi thuần	03		814,208	743,763	2,210,499	1,858,780	
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		50,744	38,017	116,913	210,932	
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(20,841)	(18,835)	(56,604)	(68,249)	
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	34	29,903	19,182	60,309	142,683	
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	35	23,295	13,832	69,763	46,864	
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		-	(2,434)	-	(4,744)	
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		2,645	(23,687)	18,219	20,888	
5	Thu nhập từ hoạt động khác	10		173,846	14,977	233,965	64,318	
6	Chi phí hoạt động khác	11		(50,896)	(5,831)	(79,610)	(7,748)	
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		122,950	9,146	154,355	56,570	
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	36	248	1,265	2,807	3,957	
VIII	Chi phí hoạt động	14	37	(607,691)	(418,914)	(1,405,564)	(1,064,133)	
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		385,558	342,153	1,110,388	1,060,865	
X	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16		(138,815)	(130,717)	(385,325)	(356,689)	
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17		246,743	211,436	725,063	704,176	
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(54,417)	(40,537)	(154,957)	(141,266)	
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-	
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(54,417)	(40,537)	(154,957)	(141,266)	
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21		192,326	170,899	570,106	562,910	
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22						
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23						

Lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán Trưởng

Ngô Thị Vân

Ngô Thị Vân

ngày tháng năm 2015



Nguyễn Văn Lê

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã chi tức	Thuyết minh	Cộng kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm 2015	Năm 2014
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		6,932,990	5,616,055
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(5,639,090)	(5,219,624)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		60,309	142,683
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		11,127	143,292
5 Thu nhập khác	05		(33,818)	(154,901)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		187,622	4,132
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(1,317,587)	(977,575)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(117,284)	(86,084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		84,269	(532,022)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		3,336,029	6,375,795
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		(964,722)	5,424,710
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		18,611	(7,241)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(18,388,097)	(19,611,066)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		(41,531)	(351,016)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(1,530,912)	610,678
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		(745,025)	(1,357,986)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		(9,380,669)	(1,194,499)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		20,762,501	23,916,394
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		1,670,000	(11,730,575)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		370,190	(476,998)
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		14,052	(427,878)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		(262)	(288,668)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		(4,795,566)	771,842
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(58,932)	(81,987)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		2,221	1,445
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		(112)	(128)
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		16,744	55,382
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		2,807	3,957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(37,272)	(21,331)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				

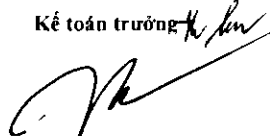


Chỉ tiêu	Mã chỉ điều	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm 2015	Năm 2014
1 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35		620,149	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36		-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37		-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38		(2,081)	(63,441)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39		-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41		618,068	(63,441)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42		(4.214,770)	687,070
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43		28,486,920	16,150,783
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44		-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45		24,272,150	16,837,853

Lập biểu


Nguyễn Thị Hạnh Hoa


Kế toán trưởng


Ngô Thị Vân

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

Tổng Giám đốc

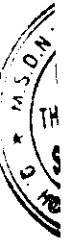



Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Cho Quý III năm 2015



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
QUÝ III NĂM 2015****1. Thông tin về ngân hàng**

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014
Trụ sở chính	Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam	

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2015 là 9.485.945.000.000 đồng (Chín nghìn bốn trăm tám năm triệu chín trăm bốn mươi năm nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 30/09/2015 Ngân hàng có 5.235 nhân viên (Đầu năm 2015: 4.829 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/07/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoài trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng với các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia và Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia và Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/09/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	592,465	471,075
Tiền mặt bằng ngoại tệ	522,640	273,119
Kim loại quý, đá quý	4,086	57,139
	1,119,191	801,333

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/09/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1,818,309	3,346,049
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	1,818,309	3,346,049

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6,247,613	5,539,538
- Bằng VND	1,848,379	3,532,271
- Bằng ngoại tệ, vàng	4,399,234	2,007,267
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	15,121,190	18,818,885
- Bằng VND	13,965,179	18,805,137
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,156,011	13,748
Cho vay	1,648,654	4,999,952
- Bằng VND	1,648,654	4,745,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	254,952
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(5,137)	(5,137)
	23,012,320	29,353,238

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) (triệu đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	5,796,727		14,052
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	534,959		32,519
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	5,261,767	18,467	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	4,494,130	18,611	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.606,885	5,160	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	1.887,245	13,451	

19. Cho vay khách hàng

	30/09/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	121,802,990	103,447,286
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6,591	8,347
Cho thuê tài chính	-	
Các khoản trả thay khách hàng	36,848	87,942
Cho vay bằng vốn tài trợ từ các TCTC Quốc tế (WB, JICA...)	775,858	649,085
	122,622,287	104,192,660

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	117,325,425	100,056,663
Nợ cần chú ý	2,374,219	2,028,910
Nợ dưới tiêu chuẩn	325,304	262,754
Nợ nghi ngờ	955,655	355,525
Nợ có khả năng mất vốn	1,641,684	1,488,808
	122,622,287	104,192,660

Ty lệ nợ

	30/09/2015	31/12/2014
	%	%
Tỷ lệ nợ quá hạn	4.32%	3.97%
Tỷ lệ nợ xấu	2.38%	2.02%

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	52,336,608	45,539,047
Nợ trung hạn	34,605,007	33,830,159
Nợ dài hạn	35,680,672	24,823,454
	122,622,287	104,192,660

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30/09/2015		31/12/2014	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Công ty Nhà nước	5.527.532	4.51%	3,804,855	3.65%
Công ty TNHH Nhà nước	9.243.976	7.54%	6,312,735	6.06%
Công ty TNHH khác	25.342.954	20.67%	21,199,263	20.35%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	9.631.402	7.85%	6,653,681	6.39%
Công ty cổ phần khác	49.046.418	40.00%	46,907,729	45.01%
Công ty hợp danh	7.495	0.01%	5,113	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	1.330,139	1.08%	1,374,026	1.32%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	135.350	0.11%	52,077	0.05%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	36.132	0.03%	61,581	0.06%
Hộ kinh doanh, cá nhân	20.054.607	16.35%	16,732,409	16.06%
Thành phần kinh tế khác	2.266.282	1.85%	1,089,191	1.05%
	122,622,287	100.00%	104,192,660	100.00%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/09/2015		31/12/2014	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy	25,971,020	21.18%	23,389,935	22.45%
Khai khoáng	6,073,069	4.95%	5,080,038	4.88%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18,658,473	15.22%	14,600,473	14.01%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa	5,920,239	4.83%	2,607,515	2.50%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	73,189	0.06%	27,609	0.03%
Xây dựng	18,658,688	15.22%	15,289,800	14.67%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18,957,114	15.46%	16,453,556	15.80%
Vận tải kho bãi	3,445,323	2.81%	3,280,482	3.15%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	790,123	0.64%	1,838,153	1.76%
Thông tin và truyền thông	122,112	0.10%	93,836	0.09%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,227,291	1.00%	1,095,445	1.05%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9,139,305	7.45%	7,952,334	7.63%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	57,052	0.05%	40,624	0.04%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,523,095	1.24%	1,031,934	0.99%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước	16,302	0.01%	3,980	0.00%
Giáo dục và đào tạo	32,329	0.03%	31,086	0.03%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	77,707	0.06%	91,504	0.09%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	151,315	0.12%	45,372	0.04%
Hoạt động dịch vụ khác	11,707,889	9.55%	11,218,922	10.77%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	20,623	0.02%	20,062	0.02%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0.00%	-	0.00%
Tổng dư nợ	122,622,287	99.96%	104,192,660	100.00%

20. Chứng khoán đầu tư**20.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	30/09/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	5,011,468	5,746,693
Chứng khoán Chính phủ	2,184,767	2,135,034
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	52,033	54,909
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2,774,668	3,556,750
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	48,113	48,113
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,689	11,689
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36,424	36,424
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(15,252)	(33,606)
	5,044,329	5,761,200

20.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	3,545,418	2,806,642
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	6,100,880	5,236,685
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(394,718)	(333,429)
	9,251,580	7,709,898

21. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Dầu tư vào công ty con	167,710	167,710
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	309,302	326,591
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(15,625)	(19,114)
	461,387	475,187

22. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	<i>Đơn vị tính: triệu đồng</i>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	202,342	282,894	167,895	84,711	24,427	762,269
Số tăng trong kỳ	5,996	3,712	85	1,304	1,352	12,450
- Chuyển lịch ty giá	639	116	85	132	-	974
- Mua trong kỳ	5,357	3,596	-	1,172	1,352	11,478
- Điều tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	129	476	2.215	261	838	3,920
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	129	476	2.215	261	838	3,920
- Giảm khác	-	0	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	208,209	286,130	165,765	85,754	24,941	770,799
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	49,477	165,713	84,206	63,845	17,431	380,672
Số tăng trong kỳ	10,299	29,140	14,668	8,657	3,827	66,590
- Khấu hao trong kỳ	10,299	29,140	14,668	8,657	3,827	66,590
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	59	476	2,099	261	822	3,718
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	59	476	2,099	261	822	3,718
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	59,717	194,377	96,775	72,241	20,436	443,546
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	152,865	117,181	83,689	20,866	6,996	381,597
Tại ngày cuối kỳ	148,492	91,753	68,990	13,513	4,505	327,253

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	192,365	264,995	145,455	81,837	21,929	706,581
- Chuyển lịch lý giá	122	34	24	31	-	211
- Mua trong năm	10,213	21,162	17,301	4,825	4,108	57,609
- Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	-	6,149	-	-	6,149
- Tăng khác	-	(19)	134	106	88	309
- Thanh lý, nhượng bán	(358)	(3,278)	(1,168)	(2,088)	(1,698)	(8,590)
Số dư cuối năm	202,342	282,894	167,895	84,711	24,427	762,269
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38,610	130,939	67,564	52,890	14,703	304,706
- Khấu hao trong năm	11,195	37,289	17,708	12,898	3,991	83,081
- Tăng khác	-	(6)	-	6	141	141
- Thanh lý, nhượng bán	(328)	(2,509)	(1,066)	(1,949)	(1,404)	(7,256)
Số dư cuối năm	49,477	165,713	84,206	63,845	17,431	380,672
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	153,755	134,056	77,891	28,947	7,226	401,875
Tại ngày cuối năm	152,865	117,181	83,689	20,866	6,996	381,597

23. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,629,594	169,383	35,054	3,834,031
Số tăng trong kỳ	-	5,078	316	5,394
- Mua trong kỳ	-	5,078	316	5,394
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ	-	883	316	1,199
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	-	883	316	1,199
Số dư cuối kỳ	3,629,594	173,578	35,054	3,838,226
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,332	95,163	13,151	113,646
Số tăng trong kỳ	118	19,613	2,646	22,377
- Khấu hao trong kỳ	118	19,613	2,646	22,377
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	0	-	0
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	-	0	-	0
Số dư cuối kỳ	5,450	114,776	15,797	136,023
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,624,262	74,220	21,903	3,720,385
Tại ngày cuối kỳ	3,624,144	58,802	19,257	3,702,203

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

Đơn vị tính triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,629,594	188,914	37,169	3,855,677
- Mua trong năm	-	15,396	-	15,396
- Thanh lý, nhượng bán	-	(31,927)	(2,115)	(37,042)
Số dư cuối năm	3,629,594	169,383	35,054	3,834,031
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,174	96,503	10,959	112,636
- Khấu hao trong năm	158	27,789	4,306	32,253
- Thanh lý, nhượng bán	-	(29,129)	(2,114)	(31,243)
Số dư cuối năm	5,332	95,163	13,151	113,646
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3,624,420	92,411	26,210	3,743,041
Tại ngày cuối năm	3,624,262	74,220	21,903	3,720,385

24. Tài sản Có khác

	30/09/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	8,897,373	6,941,089
Các khoản phải thu	1,041,923	1,441,265
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(12,968)	(12,771)
Tài sản Có khác	7,057,072	5,780,241
	16,983,400	14,149,824

25. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	30/09/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>1,882,688</i>	<i>4,039,008</i>
- Bảng VND	1,828,496	3,987,469
- Bảng vàng và ngoại tệ	54,193	51,539
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>14,301,622</i>	<i>17,467,412</i>
- Bảng VND	11,480,000	17,000,000
- Bảng vàng và ngoại tệ	2,821,622	467,412
Tổng	16,184,309	21,506,420

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	2,008,630	4,827,485
- Bảng vàng và ngoại tệ	569,282	1,808,986
Tổng	2,577,912	6,636,471

26. Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	15,801,472	12,419,905
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	13,593,998	10,752,372
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,207,474	1,667,533
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	127,823,472	109,788,874
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	113,622,298	99,668,122
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	14,201,174	10,120,752
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1,015	53
Tiền gửi ký quỹ	627,342	1,054,713
Chuyển tiền phải trả		12,769
	144,253,301	123,276,314

27. Các khoản nợ khác

	30/09/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	72.846	35,010
Các khoản phải trả bên ngoài	306.730	411,688
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	141	461
	379,717	447,159



Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

28. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	8,865,795	101,716	-	-	(5,260)	13	483,157	210,974	774,126	10,430,521
Tăng trong kỳ	620,150	-	-	-	-	20,000	-	-	626,904	1,267,053
Tăng trong kỳ	620,150	-	-	-	-	20,000	-	-	626,904	1,267,053
Giảm trong kỳ	-	-	(8,781)	(8,781)	-	-	-	-	(655,577)	(664,358)
Giảm khác	-	-	(8,781)	(8,781)	-	-	-	-	-	(8,781)
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	(620,150)	(620,150)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	(20,000)	(20,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(15,427)	(15,427)
Số dư cuối quỹ	9,485,945	101,716	(8,781)	(8,781)	(5,260)	20,013	483,157	210,974	745,453	11,033,216

29. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý III.2015	Quý III.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	48,207	175,989
Thu lãi tiền vay	2,536,179	2,118,760
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	234,586	201,551
Thu khác từ hoạt động tín dụng	123,716	187,084
	2,942,688	2,683,384

30. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Quý III.2015	Quý III.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	(1,987,836)	(1,706,260)
Trả lãi tiền vay	(25,922)	(50,658)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(105,992)	(180,290)
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(8,730)	(2,413)
	(2,128,480)	(1,939,621)

31. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý III.2015	Quý III.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	50,744	38,017
- Hoạt động thanh toán	22,084	26,358
- Hoạt động bảo lãnh	-	0
- Hoạt động ngân quỹ	4,964	3,310
- Dịch vụ đại lý	777	609
- Thu phí dịch vụ khác	22,919	7,740
Chi phí dịch vụ liên quan	(20,841)	(18,835)
- Hoạt động thanh toán	(5,096)	(6,589)
- Hoạt động ngân quỹ	(2,398)	(3,036)
- Chi phí dịch vụ khác	(13,347)	(9,210)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	29,903	19,182

(*) Theo TT10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, thu nhập từ hoạt động bảo lãnh được chuyển lên thu nhập từ lãi thuần.

33. Lãi/lỗ từ chứng khoán đầu tư

	Quý III.2015	Quý III.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	256	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(56)	(25,063)
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	2,445	1,376
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	2,645	(23,687)

34. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần

	Quý III.2015	Quý III.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần</i>		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	248	1,265
Lợi nhuận nhận được từ công ty con		-
	248	1,265

35. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý III.2015	Quý III.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	108,896	42,637
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	50,310	20,557
- Thu từ kinh doanh vàng	1,879	108
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	56,707	21,971
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(85,601)	(28,805)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(46,886)	(12,996)
- Chi về kinh doanh vàng	(5,658)	(66)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(33,057)	(15,742)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23,295	13,832

36. Chi phí hoạt động

	Quý III.2015	Quý III.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(3,872)	(5,023)
Chi phí cho nhân viên	(378,932)	(214,375)
Trong đó:		-
Chi về tài sản	(101,581)	(81,190)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(95,885)	(100,231)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(27,350)	(18,048)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(71)	(47)
Chi phí hoạt động khác	-	-
	(607,691)	(418,914)

37. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại	1,119,191	801,333
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,818,309	3,346,049
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	6,247,614	5,539,538
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	15,087,036	18,800,000
	24,272,150	28,486,920

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	<i>Triệu đồng</i>			
	<i>Giá trị sổ sách</i>		<i>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo</i>	
	30/09/2015	31/12/2014	30/09/2015	31/12/2014
Bất động sản	119,872,075	102,594,113	119,872,075	102,594,113
Động sản	40,383,745	37,531,355	40,383,745	37,531,355
Chứng từ có giá	15,835,636	15,336,136	15,835,636	15,336,136
Tài sản khác	126,931,621	89,914,572	126,931,621	89,914,572
	303,023,077	245,376,176	303,023,077	245,376,176

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại tra ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 30 tháng 09 năm 2015 như sau:

	30/09/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh tài chính	5,862,260	3,940,659
Cam kết bảo lãnh khác	6,195,776	5,211,417
Thư tín dụng trả chậm	7,462,519	3,590,797
Thư tín dụng trả ngay	1,317,613	1,170,812
	20,838,167	13,913,685

40. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý 3 năm 2015 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>Triệu đồng</u>	
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	-	
Thu cô tức từ công ty liên quan	-	
Thu lãi cho vay	44,226	
Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2015 như sau:		
<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Phải trả</u> <u>Triệu đồng</u>
Cho vay	2,490,949	
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	-	
Ủy thác đầu tư	50,000	
Tiền gửi không kỳ hạn		807,441
Tiền gửi có kỳ hạn		979,600
Đầu tư vào các bên liên quan	360,410	
Các khoản đầu tư trái phiếu	-	
Lãi phải thu từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái p	684,213	-
Vốn góp của các bên liên quan		1,351,002
Phải trả lãi tiền gửi		9,170
Phí quản lý phải trả		119
	3,585,572	3,147,331

41. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng

trong đó ghi chi tiết các chính sách và thu tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

43. Rủi ro thị trường

43.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các gia định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

	Đơn vị:	Trục chính									
		Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Từ 05 năm	Tổng	
TÀI SẢN											
01. Tiền mặt vàng bạc đá quý	-	1.119.191	-	-	-	-	-	-	-	-	1.119.191
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	1.818.309	-	-	-	-	-	-	-	-	1.818.309
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	5.137	-	21.012.320	2.000.000	-	-	-	-	-	-	23.017.457
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
06. Cho vay khách hàng (*)	5.296.862	-	34.915.388	60.467.100	14.406.726	5.847.878	1.585.414	102.919	122.622.287	14.705.879	14.705.879
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	48.112	836.038	1.277.705	1.159.124	1.538.231	8.857.448	989.221	477.012	-	477.012
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	477.012	-	-	-	-	-	-	-	-	477.012
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4.029.456	-	-	-	-	-	-	-	-	4.029.456
10. Tài sản có khác (*)	-	15.020.059	-	1.005.951	970.358	-	-	-	-	-	16.996.368
Tổng tài sản	5.301.999	22.512.139	56.763.746	64.750.756	16.536.208	7.386.109	10.442.862	1.092.140	184.785.959		
NỢ PHẢI TRẢ											
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	16.552.851	2.050.240	124.445	44.071	1.998	4.749	18.778.354	-	-
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	49.110.574	28.456.482	24.162.111	37.869.636	4.652.389	2.109	144.253.301	-	-
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	14.052	-	-	-	-	-	-	14.052	-	-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	5.480	16.600	348.110	-	-	-	370.190	-	-
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3.860.000	1.670.000	-	-	-	5.530.000	-	-
06. Các khoản nợ khác	-	3.102.371	-	-	-	-	-	-	3.102.371	-	-
Tổng nợ phải trả	-	3.116.423	65.668.905	34.383.322	26.304.666	37.913.707	4.654.387	6.858	172.048.268		
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	5.301.999	19.395.716	(8.905.159)	30.367.434	(9.768.458)	(30.527.598)	5.788.475	1.085.282	12.737.691		
<i>(Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ ròng)</i>											
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	5.301.999	19.395.716	(8.905.159)	30.367.434	(9.768.458)	(30.527.598)	5.788.475	1.085.282	12.737.691		

43.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 09 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND	Đơn vị: Triệu đồng	
				Tổng	
Tài sản					
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	45.206	466.166	15.357	526,729	
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	1.562.204	89.140	1,651,344	
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	459,818	4,797,137	298,262	5,555,217	
04. Chứng khoán kinh doanh (*)			-	-	
05. Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác (*)	17,657	1,109,416	-	1,109,416	
06. Cho vay khách hàng (*)		11,222,828	157,191	11,397,675	
07. Chứng khoán đầu tư (*)			-	-	
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		22,387	4,446	26,833	
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		956,594	25,160	981,756	
10. Tài sản Có khác (*)	2				
Tổng tài sản	522,682	20,136,733	589,556	21,248,971	
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác		3,445,096	-	3,445,096	
02. Tiền gửi của khách hàng	520,762	16,044,523	214,929	16,780,213	
03. Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	684	820,613	29,305	850,602	
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro			-	-	
05. Phát hành giấy tờ có giá	1,822	35,486	6,180	43,488	
06. Các khoản nợ khác		100,941	56,181	157,122	
07. Vốn và các quỹ					
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	523,267	20,446,659	306,596	21,276,522	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(585)	(309,925)	282,960	(27,550)	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1,944	(211,668)	(9,342)	(219,067)	
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	1,359	(521,594)	273,618	(246,618)	

43.3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;

Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;

- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;

Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Chỉ tiêu	Quá hạn				Trong hạn				Đơn vị: Triệu đồng	
	Trên 03 tháng		Đến 03 tháng		Từ 01 - 03 tháng		Từ 03 - 12 tháng			Từ 01 - 05 năm
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Tổng			
TÀI SẢN										
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý		1.119,191							1,119,191	
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		1.818,309							1,818,309	
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	5.137	21.012,320	2.000,000						23,017,457	
04. Chứng khoán kinh doanh (*)									-	
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)									-	
06. Cho vay khách hàng (*)	2.839,295	2.457,567	9.001,717	15.178,740	27.235,283	34.020,606	31.889,079		122,622,287	
07. Chứng khoán đầu tư (*)			884,150	1.277,705	2.697,355	8.857,448	989,221		14,705,879	
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)			3.617,484	380	4.363	209,756	197,473		477,012	
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.344,728	1.035,018	1.187,321	423,413	5.888			4,029,456	
10. Tài sản Có khác (*)									16,996,368	
Tổng tài sản	2,844,432	2,457,567	51,797,898	19,491,844	31,124,322	43,511,223	33,558,673		184,785,959	
NỢ PHẢI TRẢ										
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác		16.144,043	2.086,681	293,029	249,394	5.207			18,778,354	
02. Tiền gửi của khách hàng		49.110,574	28.456,482	62.031,747	4.652,389	2.109			144,253,301	
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			14,052						14,052	
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro			5,480	16,600	64,810	273,708	9,592		370,190	
05. Phát hành giấy tờ có giá									5,530,000	
06. Các khoản nợ khác		3.102,371	3.860,000	1.670,000					3,102,371	
Tổng nợ phải trả	-	68,376,520	34,419,763	64,059,586	5,175,491	16,908			172,048,268	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2,844,432	2,457,567	(16,578,621)	(14,927,919)	(32,935,264)	38,335,732	33,541,765		(12,737,691)	

44. Thông tin báo cáo bộ phận**- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

	<i>Tin dụng</i>	<i>Đầu tư</i>	<i>Kinh doanh và huy động vốn</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Đơn vị : Triệu đồng</i>
					<i>Tổng cộng</i>
<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015</i>					
1. Doanh thu trực tiếp	3,105,888	239,125	187,197	5,858	3,538,068
<i>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015</i>					
1. Tài sản bộ phận	130,098,499	17,567,936	25,490,688	68,537	173,225,660
2. Tài sản phân bổ	4,664,470	30,993	3,889,641	1,270,720	9,855,824
Tổng tài sản	134,762,969	17,598,929	29,380,329	1,339,257	183,081,484
1. Nợ phải trả bộ phận	(228,697)	-	(171,124,016)	(384,736)	(171,737,449)
2. Nợ phân bổ	(147,102)	(977)	(122,666)	(40,074)	(310,819)
Tổng công nợ	(375,799)	(977)	(171,246,682)	(424,810)	(172,048,268)



Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Chi tiêu	CN Nước ngoài	Trong nước			Tổng cộng
		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	
Thu nhập lãi thuần	51,801	351,927	145,593	264,887	814,208
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(1,921)	27,613	411	3,800	29,903
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	216	20,338	248	2,493	23,295
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	2,645	-	-	2,645
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	765	122,337	(104)	(48)	122,950
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	248	-	-	248
Chi phí hoạt động	(21,305)	(338,914)	(36,563)	(210,909)	(607,691)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29,556	186,194	109,585	60,223	385,558
Hoàn Nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	(18,383)	(89,461)	(6,854)	(24,117)	(138,815)
Tổng lợi nhuận trước thuế	11,173	96,733	102,731	36,106	246,743

Đơn vị: Triệu đồng

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
USD	21,890	21,246
EUR	25,241	26,026
GBP	34,065	33,367
CHF	23,085	21,647
JPY	187	179
SGD	15,766	16,212
AUD	15,717	17,547
HKD	2,900	2,761
CAD	16,750	18,471
CNY	3,537	3,451
LAK	2.7122	2.7122
XAU	3,385,000	3,513,000

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

Lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán trưởng / Tổng Giám Đốc



Ngô Thị Vân



Nguyễn Văn Lê